



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| MỤC LỤC | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 7 - 8 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ: 3.569.399.550 VND.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|--|---|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi | Thương mại | 100% |

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

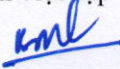
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 
Tổng Giám đốc




Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020



Số: 140/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/02/2020 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 02 năm 2020

A blue handwritten signature.

Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.835.252.532.242 | 3.175.277.218.366 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 211.157.417.797 | 417.823.626.254 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 211.157.417.797 | 417.823.626.254 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.660.000.000.000 | 1.699.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.a | 2.660.000.000.000 | 1.699.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 280.107.727.345 | 467.166.692.010 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 61.814.649.925 | 85.676.814.260 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 194.798.095.521 | 372.040.637.498 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9.a | 35.684.143.228 | 20.916.193.253 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (12.189.161.329) | (11.466.953.001) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 660.243.720.588 | 584.053.948.092 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 660.243.720.588 | 584.053.948.092 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 23.743.666.512 | 7.232.952.010 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12.a | 16.556.870.264 | 7.207.166.498 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.157.450.445 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 29.345.803 | 25.785.512 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.007.583.012.894 | 5.623.150.533.033 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 690.181.497 | 690.181.497 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9.b | 690.181.497 | 690.181.497 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.156.947.268.621 | 4.387.998.740.641 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 4.134.126.498.870 | 4.354.405.972.996 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.222.496.724.185 | 7.992.659.915.640 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.088.370.225.315) | (3.638.253.942.644) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 22.820.769.751 | 33.592.767.645 |
| - Nguyên giá | 228 | | 46.897.362.050 | 42.939.992.175 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (24.076.592.299) | (9.347.224.530) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 826.034.324.026 | 213.696.481.803 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 826.034.324.026 | 213.696.481.803 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.b | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 223.911.238.750 | 220.765.129.092 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.b | 223.911.238.750 | 220.765.129.092 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 9.842.835.545.136 | 8.798.427.751.399 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.590.687.621.476 | 2.675.145.080.629 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.574.438.340.663 | 2.656.378.039.717 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 488.041.349.532 | 444.235.146.746 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 27.188.689.901 | 37.053.163.709 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 140.493.993.308 | 107.128.964.954 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 132.629.279.523 | 107.990.980.301 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 6.583.411.474 | 3.008.342.529 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20.a | 48.612.115.004 | 177.658.931.683 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 1.664.732.020.504 | 1.727.184.074.877 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 66.157.481.417 | 52.118.434.918 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 16.249.280.813 | 18.767.040.912 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20.b | 10.968.832.523 | 10.331.856.189 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 22 | 5.280.448.290 | 8.435.184.723 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 7.252.147.923.660 | 6.123.282.670.770 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 7.251.647.923.660 | 6.123.282.670.770 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 3.569.399.550.000 | 2.925.746.090.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.569.399.550.000 | 2.925.746.090.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23 | 353.499.663.780 | 288.320.082.456 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 567.823.798.211 | 505.806.238.330 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | 2.760.924.911.669 | 2.403.410.259.984 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.585.159.831.651 | 1.371.423.530.580 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.175.765.080.018 | 1.031.986.729.404 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 500.000.000 | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 500.000.000 | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 9.842.835.545.136 | 8.798.427.751.399 |

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 7.403.972.150.566 | 7.744.768.270.850 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 40.571.866.550 | 39.230.367.177 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 7.363.400.284.016 | 7.705.537.903.673 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 4.948.602.981.445 | 5.451.328.578.200 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>2.414.797.302.571</u> | <u>2.254.209.325.473</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 201.909.976.410 | 170.323.902.343 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 77.362.094.057 | 96.152.814.482 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 76.961.987.689 | 90.021.145.503 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30.a | 749.508.041.635 | 724.593.390.895 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30.b | 209.810.817.534 | 171.982.777.628 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>1.580.026.325.755</u> | <u>1.431.804.244.811</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 31 | 33.110.011.771 | 58.319.044.611 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 32 | 7.546.051.800 | 804.049.086 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>25.563.959.971</u> | <u>57.514.995.525</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>1.605.590.285.726</u> | <u>1.489.319.240.336</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 251.355.228.208 | 164.757.901.932 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>1.354.235.057.518</u> | <u>1.324.561.338.404</u> |



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình


Người lập

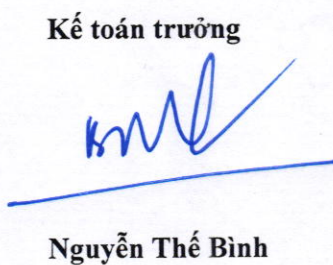
Trần Thị Xuân Hiền

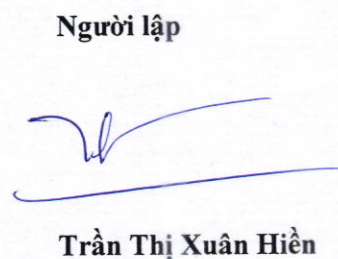
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.605.590.285.726 | 1.489.319.240.336 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất | 2 | 13,14 | 478.710.434.157 | 492.689.688.374 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 722.208.328 | (6.451.437) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 28 | (146.698.209) | 44.216.788 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (168.953.512.597) | (142.427.222.592) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 29 | 76.961.987.689 | 90.021.145.503 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | 23 | - | 5.000.000.000 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước đổi vốn lưu động | 8 | | 1.992.884.705.094 | 1.934.640.616.972 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 49.970.694.326 | 810.884.075.815 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (76.189.772.496) | (265.422.207.257) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 14.248.193.369 | 66.906.328.885 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (17.807.999.440) | 8.946.458.713 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (77.010.710.017) | (89.544.267.385) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 18 | (221.061.200.778) | (138.009.767.247) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 500.000.000 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (13.811.047.220) | (15.771.720.333) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.651.722.862.838 | 2.312.629.518.163 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (646.105.857.883) | (565.908.977.523) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 1.411.979.091 | 107.098.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.197.000.000.000) | (1.335.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.236.000.000.000 | 387.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (794.000.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 157.155.637.082 | 135.941.442.889 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.448.538.241.710) | (2.171.860.436.452) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 123.694.501.324 | (15.000.000) |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 21 | 5.094.579.021.981 | 5.819.407.597.289 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 21 | (5.157.031.076.354) | (5.428.290.954.025) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | (251.878.747.100) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (471.101.385.100) | (389.945.890.875) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (409.858.938.149) | (250.722.994.711) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (206.674.317.021) | (109.953.913.000) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 417.823.626.254 | 527.781.193.851 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 8.108.564 | (3.654.597) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 211.157.417.797 | 417.823.626.254 |

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê và Nhà máy Đường Phở Phong hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai;

Công ty con

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|--|---|----------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi | Thương mại | 100% |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có công ty con, theo đó năm 2019 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo này nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | |
|--------------------------|--------|
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loai tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 15 |
| Phần mềm quản lý | 1,5 - 3 |

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vô chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty và được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Áp dụng thuế suất 20%.
Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
 - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
 - ✓ Trung tâm Giống mía (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020); được miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
- ✓ Nhà máy Đường Phổ Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- ✓ Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Đối với đầu tư sau năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định, nhà máy được hưởng ưu đãi đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư tính từ năm dự án đầu tư phát sinh thu nhập chịu thuế.
- ✓ Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
- ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, nhà máy được áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm dự án đầu tư mở rộng phát sinh thu nhập chịu thuế.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: được miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | | 9.174.417.605 | | 18.315.377.447 |
| + VND | | 9.157.517.605 | | 18.300.817.447 |
| + Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC) | 4 miếng | 16.900.000 | 4 miếng | 14.560.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 201.983.000.192 | | 399.508.248.807 |
| + VND | | 199.995.892.868 | | 398.532.831.629 |
| + USD | 85.956,45 # | 1.986.500.037 | 42.509,39 # | 974.329.545 |
| + EUR | 23,48 # | 607.287 | 40,91 # | 1.087.633 |
| Cộng | | 211.157.417.797 | | 417.823.626.254 |

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.660.000.000.000 | 2.660.000.000.000 | 1.699.000.000.000 | 1.699.000.000.000 |
| Cộng | 2.660.000.000.000 | 2.660.000.000.000 | 1.699.000.000.000 | 1.699.000.000.000 |

Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

b. Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|--------------|------------------------|------------------------|------------|------------------------|----------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | | 800.000.000.000 | - | 800.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 100% | 100% | 800.000.000.000 | | 800.000.000.000 | |
| Cộng | | | 800.000.000.000 | - | 800.000.000.000 | - |

Kết quả kinh doanh năm 2019 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2019. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | 1.825.763.638 | 1.926.205.632 |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB | 3.914.055.722 | 910.030.002 |
| Siêu thị Big C | - | 1.667.483.387 |
| Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam | 7.353.570.996 | 15.675.867.540 |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam | 30.250.000.000 | 33.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 18.471.259.569 | 32.497.227.699 |
| Cộng | 61.814.649.925 | 85.676.814.260 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH TM&DV Kỹ Thuật Nam Phát | - | 58.521.141.342 |
| Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU | - | 40.649.188.191 |
| Chi đầu tư cho người trồng mía | 164.260.265.734 | 167.542.709.048 |
| Công ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương | - | 20.302.034.439 |
| Các đối tượng khác | 30.537.829.787 | 85.025.564.478 |
| Cộng | 194.798.095.521 | 372.040.637.498 |

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 25.708.928.767 | - | 15.323.032.343 | - |
| Tạm ứng | 2.699.187.693 | - | 1.871.153.868 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 79.296.000 | - | 90.296.000 | - |
| Phải thu khác | 7.196.730.768 | - | 3.631.711.042 | - |
| Cộng | 35.684.143.228 | - | 20.916.193.253 | - |

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 690.181.497 | - | 690.181.497 | - |
| Cộng | 690.181.497 | - | 690.181.497 | - |

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 11.059.704.628 | 10.479.676.301 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 556.350.293 | 407.829.609 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 288.938.886 | 401.855.484 |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 284.167.522 | 177.591.607 |
| Cộng | 12.189.161.329 | 11.466.953.001 |

b. Nợ xấu

| Nợ phải thu quá hạn | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|-----------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn |
| - Trịnh Văn Hùng | 478.245.050 | - | Trên 3 năm | 478.245.050 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ | 750.000.000 | - | Trên 3 năm | 750.000.000 | - | Trên 3 năm |
| - Phạm Thị Chính | 117.903.750 | - | Trên 3 năm | 117.903.750 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin | 140.732.500 | - | Trên 3 năm | 140.732.500 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty TNHH Thuận Thành | 272.811.481 | - | Trên 3 năm | 272.811.481 | - | Trên 3 năm |
| - Nguyễn Tài Danh | 175.416.672 | - | Trên 3 năm | 175.416.672 | - | Trên 3 năm |
| - Các đối tượng khác | 11.444.484.154 | 1.190.432.278 | 0,5 - 19 năm | 10.089.383.104 | 557.539.556 | 0,5 - 18 năm |
| Cộng | 13.379.593.607 | 1.190.432.278 | | 12.024.492.557 | 557.539.556 | |

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 32.547.180.941 | - | 24.614.939.282 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 319.928.431.688 | - | 228.196.528.630 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 12.933.850.368 | - | 7.824.773.147 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 92.503.930.665 | - | 90.020.905.627 | - |
| Thành phẩm | 189.735.222.610 | - | 224.877.426.709 | - |
| Hàng hóa | 10.313.360.374 | - | 8.513.893.343 | - |
| Hàng gửi bán | 2.281.743.942 | - | 5.481.354 | - |
| Cộng | 660.243.720.588 | - | 584.053.948.092 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2019.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 368.570.365 | 352.370.371 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 563.592.654 | 621.389.598 |
| Chi phí trưng bày, quảng cáo | 8.430.156.312 | 95.481.146 |
| Các khoản khác | 7.194.550.933 | 6.137.925.383 |
| Cộng | 16.556.870.264 | 7.207.166.498 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê đất trả trước | 190.442.375.596 | 186.114.341.998 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 10.422.592.809 | 10.914.718.068 |
| Vỏ chai, kết | 3.996.471.914 | 3.824.195.536 |
| Các khoản khác | 19.049.798.431 | 19.911.873.490 |
| Cộng | 223.911.238.750 | 220.765.129.092 |

13. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 1.308.232.589.934 | 6.320.364.669.939 | 279.124.380.469 | 84.938.275.298 | 7.992.659.915.640 |
| Mua sắm trong năm | 516.045.623 | 10.601.819.909 | 630.000.000 | 7.601.912.953 | 19.349.778.485 |
| Đ/tr XDCB h/thành | 59.960.007.021 | 147.143.787.406 | 9.617.500.000 | 2.430.000.000 | 219.151.294.427 |
| T/lý, nhượng bán | 292.035.711 | 6.720.719.575 | 1.391.251.081 | 260.258.000 | 8.664.264.367 |
| Phân loại lại | | 604.806.000 | | (604.806.000) | - |
| Số cuối năm | 1.368.416.606.867 | 6.470.784.751.679 | 287.980.629.388 | 95.314.736.251 | 8.222.496.724.185 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 636.747.130.009 | 2.790.996.261.441 | 156.424.390.641 | 54.086.160.553 | 3.638.253.942.644 |
| Tăng trong năm | 88.684.606.241 | 347.694.536.252 | 12.273.159.646 | 10.128.244.899 | 458.780.547.038 |
| - Khấu hao | 88.684.606.241 | 347.694.536.252 | 12.273.159.646 | 10.016.578.233 | 458.668.880.372 |
| - Dùng Quỹ KH&CN | - | - | - | 111.666.666 | 111.666.666 |
| T/lý, nhượng bán | 292.035.711 | 6.720.719.575 | 1.391.251.081 | 260.258.000 | 8.664.264.367 |
| Phân loại lại | - | 604.806.000 | - | (604.806.000) | - |
| Số cuối năm | 725.139.700.539 | 3.131.365.272.118 | 167.306.299.206 | 64.558.953.452 | 4.088.370.225.315 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 671.485.459.925 | 3.529.368.408.498 | 122.699.989.828 | 30.852.114.745 | 4.354.405.972.996 |
| Số cuối năm | 643.276.906.328 | 3.339.419.479.561 | 120.674.330.182 | 30.755.782.799 | 4.134.126.498.870 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 35.932.004.477 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.546.526.844.675 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 986.388.000 | 41.953.604.175 | 42.939.992.175 |
| Mua trong năm | - | 3.957.369.875 | 3.957.369.875 |
| Giảm khác | | - | - |
| Số cuối năm | 986.388.000 | 45.910.974.050 | 46.897.362.050 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 635.351.200 | 8.711.873.330 | 9.347.224.530 |
| Khấu hao trong năm | 57.759.200 | 14.671.608.569 | 14.729.367.769 |
| Giảm khác | | | - |
| Số cuối năm | 693.110.400 | 23.383.481.899 | 24.076.592.299 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 351.036.800 | 33.241.730.845 | 33.592.767.645 |
| Số cuối năm | 293.277.600 | 22.527.492.151 | 22.820.769.751 |

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2019.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 8.908.475.217 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Mua sắm | 2.199.169.105 | 1.727.869.105 |
| - Mua đất của hộ dân | 2.199.169.105 | 1.727.869.105 |
| Xây dựng cơ bản | 823.835.154.921 | 211.968.612.698 |
| - Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN | 12.464.486.412 | 136.538.571.005 |
| - Dự án Nhà máy điện sinh khối | 28.232.621.969 | 22.412.300.633 |
| - Hệ thống tích hợp giải pháp Barcode - SAP | 2.460.233.373 | 9.831.178.800 |
| - Dự án đường tỉnh lỵ RE | 772.536.247.277 | 26.505.248.421 |
| - Dự án Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai | 745.801.791 | 13.626.050.859 |
| - Các công trình khác | 7.395.764.099 | 3.055.262.980 |
| Cộng | 826.034.324.026 | 213.696.481.803 |

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng | - | 1.214.461.512 |
| Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam | 14.142.505.608 | 8.149.293.306 |
| Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân | 6.049.227.800 | 7.038.621.700 |
| Công ty CP In bao bì Khatoco | 8.668.584.446 | 7.871.992.155 |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam | 7.620.864.561 | 4.608.148.934 |
| Công ty TNHH Truyền thông WPP | 45.493.695.110 | 56.991.711.427 |
| Công ty CP Phân bón Việt Nhật | 17.955.000.000 | 18.155.000.000 |
| Công ty CP Hóa chất Á Châu | 6.369.143.000 | 5.944.549.024 |
| Công ty CP Bao bì Kinh Bắc | 2.840.416.634 | 2.272.901.257 |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông | 4.809.480.816 | 2.608.732.500 |
| Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Hanh Xương | 21.031.134.169 | - |
| Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân | - | 30.185.000 |
| Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ | 132.291.751.417 | 132.291.751.417 |
| Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp | 17.882.188.620 | 12.641.989.320 |
| Công ty TNHH TM & KT Nguyễn Liêu | 6.866.798.723 | - |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội | - | 1.281.650.000 |
| Các đối tượng khác | 196.020.558.628 | 183.134.159.194 |
| Cộng | 488.041.349.532 | 444.235.146.746 |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Minh Đức | 562.962.056 | 369.114.373 |
| DNTN TM Minh Chiêu | 51.269.239 | 108.907.083 |
| Công ty TNHH MTV Hữu Thủy | 110.815.361 | 107.258.356 |
| Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh | - | 59.704.293 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung | 62.738.564 | 81.398.955 |
| Công ty TNHH Dũng Loan | 695.762 | 78.659.398 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | - | 18.550.000.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến | 954.928.783 | 142.633.146 |
| Công ty TNHH MTV Thạch Trạn | 1.402.043.605 | 503.920.871 |
| Các đối tượng khác | 24.043.236.531 | 17.051.567.234 |
| Cộng | 27.188.689.901 | 37.053.163.709 |

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Thực nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 10.312.482.375 | 262.826.167.182 | 264.341.931.920 | | 8.796.717.637 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 35.476.158.883 | 35.476.158.883 | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 18.320.937.278 | 279.757.875.987 | 275.204.447.031 | - | 22.874.366.234 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 4.847.183.772 | 4.847.183.772 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 78.264.329.004 | 251.355.228.208 | 221.061.200.778 | - | 108.558.356.434 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 35.407.667 | 26.261.871.761 | 26.230.484.062 | 3.560.291 | 70.355.657 |
| Thuế tài nguyên | - | 162.286.106 | 2.478.352.370 | 2.474.286.473 | - | 166.352.003 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 2.730.293.847 | 2.730.293.847 | - | - |
| Các loại thuế khác | 25.785.512 | 23.679.276 | 3.445.504.959 | 3.452.891.890 | 25.785.512 | 16.292.345 |
| Phí và lệ phí | - | 9.843.248 | 176.994.250 | 175.284.500 | - | 11.552.998 |
| Cộng | 25.785.512 | 107.128.964.954 | 869.355.631.219 | 835.994.163.156 | 29.345.803 | 140.493.993.308 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước lãi vay | 1.925.437.474 | 1.974.159.802 |
| Các khoản phải trả khác | 4.657.974.000 | 1.034.182.727 |
| Cộng | 6.583.411.474 | 3.008.342.529 |

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 796.243.172 | 526.179.779 |
| Chi phí vận chuyển | 602.398.363 | 3.438.783.580 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 67.586.119 | 67.400.419 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.106.733.584 | 2.533.618.558 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 130.902.400 | 146.475.005.500 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 29.567.965.872 | 18.832.494.808 |
| Phải trả khác | 15.340.285.494 | 5.785.449.039 |
| Cộng | 48.612.115.004 | 177.658.931.683 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.968.832.523 | 10.331.856.189 |
| Cộng | 10.968.832.523 | 10.331.856.189 |

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | 1.727.184.074.877 | 5.094.579.021.981 | 5.157.031.076.354 | 1.664.732.020.504 |
| - Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi | 572.632.867.689 | 1.761.337.627.563 | 1.705.731.055.131 | 628.239.440.121 |
| - Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi | 683.471.946.886 | 1.839.389.582.947 | 1.966.642.075.458 | 556.219.454.375 |
| - Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi | 441.251.848.044 | 1.379.037.782.181 | 1.397.043.596.677 | 423.246.033.548 |
| - Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi | 29.827.412.258 | 114.814.029.290 | 87.614.349.088 | 57.027.092.460 |
| Cộng | 1.727.184.074.877 | 5.094.579.021.981 | 5.157.031.076.354 | 1.664.732.020.504 |

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 8.435.184.723 | 9.049.093.087 |
| Tăng trong năm (trích lập quỹ) | - | 5.000.000.000 |
| Giảm trong năm | 3.154.736.433 | 5.613.908.364 |
| Số dư cuối năm | 5.280.448.290 | 8.435.184.723 |

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi) về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 2.438.130.540.000 | 288.335.082.456 | 454.466.302.694 | 2.052.821.517.470 | 5.233.753.442.620 |
| Tăng trong năm | 487.615.550.000 | | 51.339.935.636 | 1.324.561.338.404 | 1.863.516.824.040 |
| Giảm trong năm | - | 15.000.000 | - | 973.972.595.890 | 973.987.595.890 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 2.925.746.090.000 | 288.320.082.456 | 505.806.238.330 | 2.403.410.259.984 | 6.123.282.670.770 |
| Số dư tại 01/01/2019 | 2.925.746.090.000 | 288.320.082.456 | 505.806.238.330 | 2.403.410.259.984 | 6.123.282.670.770 |
| Tăng trong năm | 643.653.460.000 | 65.226.581.324 | 62.017.559.881 | 1.354.235.057.518 | 2.125.132.658.723 |
| Giảm trong năm | | 47.000.000 | | 996.720.405.833 | 996.767.405.833 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 3.569.399.550.000 | 353.499.663.780 | 567.823.798.211 | 2.760.924.911.669 | 7.251.647.923.660 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 2.925.746.090.000 | 2.438.130.540.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 643.653.460.000 | 487.615.550.000 |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 3.569.399.550.000 | 2.925.746.090.000 |

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|--------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Vốn góp của chủ sở hữu | Số lượng cổ phiếu | Vốn góp của chủ sở hữu |
| Số dư đầu năm | 292.574.609 | 2.925.746.090.000 | 243.813.054 | 2.438.130.540.000 |
| Tăng trong năm | 64.365.346 | 643.653.460.000 | 48.761.555 | 487.615.550.000 |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 58.513.854 | 585.138.540.000 | 48.761.555 | 487.615.550.000 |
| - Phát hành cho người lao động | 5.851.492 | 58.514.920.000 | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>356.939.955</u> | <u>3.569.399.550.000</u> | <u>292.574.609</u> | <u>2.925.746.090.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 356.939.955 | 292.574.609 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 356.939.955 | 292.574.609 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 356.939.955 | 292.574.609 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 356.939.955 | 292.574.609 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 356.939.955 | 292.574.609 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2018:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 15/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2019 ngày 30/03/2019 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 438.861.913.500 đồng (tương ứng tỷ lệ 15% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 30/07/2018; ngày thực hiện chi trả: 10/08/2018);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 28/12/2018; ngày thực hiện chi trả: 14/01/2019);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 19/04/2019; ngày thực hiện chi trả: 09/05/2019).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 585.138.540.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 22/NQ/QNS-HĐQT ngày 18/04/2019. Chi tiết:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/05/2019;
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 58.513.854 cổ phiếu.

Tạm ứng cổ tức năm 2019

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 03/09/2019, thời gian chi trả: 16/09/2019).

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 2.403.410.259.984 | 2.052.821.517.470 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 1.354.235.057.518 | 1.324.561.338.404 |
| Phân phối lợi nhuận | 996.720.405.833 | 973.972.595.890 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | 818.250.428.333 | 681.397.986.890 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | 62.017.559.881 | 51.339.935.636 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 24.807.023.952 | 20.535.974.254 |
| + Trả cổ tức bằng tiền | 146.287.304.500 | 121.906.527.000 |
| + Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 585.138.540.000 | 487.615.550.000 |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | 178.469.977.500 | 292.574.609.000 |
| + Trả cổ tức bằng tiền | 178.469.977.500 | 292.574.609.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | 2.760.924.911.669 | 2.403.410.259.984 |

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 4.419.342.364 | 4.446.119.160 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 17.806.960.963 | 17.784.476.639 |
| Trên 5 năm | 141.404.546.059 | 145.302.200.877 |
| Cộng | 163.630.849.386 | 167.532.796.676 |

b. Ngoại tệ các loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Nguyên tệ | 31/12/2019 VND | Nguyên tệ | 01/01/2019 VND |
|--------------------|-------------|----------------------|-------------|--------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | | 1.987.107.324 | | 975.417.178 |
| + USD | 85.956,45 # | 1.986.500.037 | 42.509,39 # | 974.329.545 |
| + EUR | 23,48 # | 607.287 | 40,91 # | 1.087.633 |
| Cộng | | 1.987.107.324 | | 975.417.178 |

c. Vàng tiền tệ

| | | 31/12/2019 VND | | 01/01/2019 VND |
|--------------------------|---------|-------------------|---------|-------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | | | | |
| + Vàng miếng SJC tại quỹ | 4 miếng | 16.900.000 | 4 miếng | 14.560.000 |
| Cộng | | 16.900.000 | | 14.560.000 |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 7.222.063.793.765 | 7.575.479.591.687 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 137.037.853.900 | 121.020.985.872 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 44.870.502.901 | 48.267.693.291 |
| Cộng | 7.403.972.150.566 | 7.744.768.270.850 |

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 28.294.301.552 | 36.066.501.955 |
| Hàng bán bị trả lại | 12.277.564.998 | 3.163.865.222 |
| Cộng | 40.571.866.550 | 39.230.367.177 |

27. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 4.764.752.766.933 | 5.276.480.894.532 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 138.230.869.802 | 120.948.722.965 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 45.619.344.710 | 53.898.960.703 |
| Cộng | 4.948.602.981.445 | 5.451.328.578.200 |

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 103.634.548.324 | 59.214.403.215 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 63.906.985.182 | 83.116.369.238 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.975.966.810 | 1.283.550.611 |
| Chiết khấu thanh toán | 32.392.476.094 | 26.709.579.279 |
| Cộng | 201.909.976.410 | 170.323.902.343 |

29. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 76.961.987.689 | 90.021.145.503 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 5.190.395 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 400.106.368 | 6.126.478.584 |
| Cộng | 77.362.094.057 | 96.152.814.482 |

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 238.141.672.134 | 206.390.304.092 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 198.866.840.411 | 201.654.776.185 |
| Chi phí quảng cáo | 136.356.784.766 | 154.646.338.315 |
| Chi phí khuyến mãi | 24.362.273.750 | 15.987.075.687 |
| Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng | 10.612.859.178 | 11.452.938.624 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 61.490.539.489 | 51.456.114.665 |
| Các khoản khác | 79.677.071.907 | 83.005.843.327 |
| Cộng | 749.508.041.635 | 724.593.390.895 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 109.234.893.877 | 82.610.183.234 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.489.048.734 | 27.758.085.459 |
| Chi phí tiếp khách | 5.140.733.788 | 5.691.764.789 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm | 5.202.858.756 | 6.953.496.887 |
| Chi phí trích quỹ PTKH&CN | - | 5.000.000.000 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 722.208.328 | (6.451.437) |
| Các khoản khác | 59.021.074.051 | 43.975.698.696 |
| Cộng | 209.810.817.534 | 171.982.777.628 |

31. Thu nhập khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận hỗ trợ marketing | 27.500.000.000 | 55.996.451.478 |
| Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ | 2.597.613.919 | 328.845.692 |
| Các khoản khác | 3.012.397.852 | 1.993.747.441 |
| Cộng | 33.110.011.771 | 58.319.044.611 |

32. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Thanh lý vật tư, TSCĐ | - | 28.438.443 |
| Các khoản phạt, chậm nộp | 1.366.771.049 | 8.290.956 |
| Các khoản khác | 6.179.280.751 | 767.319.687 |
| Cộng | 7.546.051.800 | 804.049.086 |

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.605.590.285.726 | 1.489.319.240.336 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (56.223.979.869) | (77.361.249.266) |
| - Điều chỉnh tăng | 8.043.605.177 | 6.532.015.846 |
| + <i>Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu</i> | - | 28.300.926 |
| + <i>Chi phí được trừ theo luật thuế</i> | 8.043.605.177 | 6.503.714.920 |
| - Điều chỉnh giảm | 64.267.585.046 | 83.893.265.112 |
| + <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i> | 63.906.985.182 | 83.116.369.238 |
| + <i>Các khoản khác</i> | 360.599.864 | 776.895.874 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.549.366.305.857 | 1.411.957.991.070 |
| Thu nhập được miễn thuế | 88.960.082.884 | 211.512.825.661 |
| Thu nhập tính thuế | 1.460.406.222.973 | 1.200.445.165.409 |
| - Thu nhập từ hoạt động SXKD chính | 1.452.686.039.425 | 1.197.545.817.231 |
| - Thu nhập khác | 7.720.183.548 | 2.949.348.178 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 248.271.511.983 | 164.757.901.932 |
| - Từ hoạt động SXKD chính | 246.727.475.273 | 164.168.032.296 |
| - Thu nhập khác | 1.544.036.710 | 589.869.636 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 251.355.228.208 | 164.757.901.932 |
| Trong đó: | | |
| - <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i> | 248.271.511.983 | 164.757.901.932 |
| - <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i> | 3.083.716.225 | - |

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.684.954.430.818 | 4.387.132.756.873 |
| Chi phí nhân công | 534.156.614.936 | 527.904.852.141 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 473.398.248.141 | 487.315.698.823 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 528.386.958.842 | 577.214.251.728 |
| Chi phí khác bằng tiền | 518.486.618.949 | 594.728.520.201 |
| Cộng | <u>5.739.382.871.686</u> | <u>6.574.296.079.766</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

| Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh | Sản phẩm đường | | Sản phẩm Sữa đậu nành | | Khác | | Tổng cộng | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| Doanh thu bộ phận | 1.486.045.747.981 | 2.250.918.920.910 | 4.265.761.889.133 | 3.862.620.494.387 | 1.611.592.646.902 | 1.591.998.488.376 | 7.363.400.284.016 | 7.705.537.903.673 |
| Giá vốn bộ phận | 1.331.458.940.088 | 1.976.401.338.649 | 2.351.594.195.662 | 2.223.136.965.517 | 1.265.549.845.695 | 1.251.790.274.034 | 4.948.602.981.445 | 5.451.328.578.200 |
| Lợi nhuận gộp | 154.586.807.893 | 274.517.582.261 | 1.914.167.693.471 | 1.639.483.528.870 | 346.042.801.207 | 340.208.214.342 | 2.414.797.302.571 | 2.254.209.325.473 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | 201.909.976.410 | 170.323.902.343 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | 77.362.094.057 | 96.152.814.482 |
| Chi phí bán hàng | | | | | | | 749.508.041.635 | 724.593.390.895 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | | | 209.810.817.534 | 171.982.777.628 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | | | 1.580.026.325.755 | 1.431.804.244.811 |
| Thu nhập khác | | | | | | | 33.110.011.771 | 58.319.044.611 |
| Chi phí khác | | | | | | | 7.546.051.800 | 804.049.086 |
| Lợi nhuận khác | | | | | | | 25.563.959.971 | 57.514.995.525 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | 1.605.590.285.726 | 1.489.319.240.336 |
| Thuế TNDN | | | | | | | 251.355.228.208 | 164.757.901.932 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | | | 1.354.235.057.518 | 1.324.561.338.404 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 31/12/2019 | Tài sản của bộ phận | | | | | Khấu hao TSCĐ Năm 2019 |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Nguyên giá TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế | Nợ phải thu | Tổng tài sản | Nợ phải trả | |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường | 3.265.845.432.900 | (1.595.697.668.461) | 158.134.158.402 | 2.026.804.433.053 | 48.223.384.713 | 169.064.188.553 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành | 1.952.348.685.607 | (1.408.421.948.069) | 46.410.536.014 | 1.090.798.511.641 | 203.743.738.198 | 154.544.994.221 |
| Hoạt động SXKD khác | 3.004.302.605.678 | (1.084.250.608.785) | 76.253.214.426 | 6.725.232.600.442 | 2.338.720.498.565 | 149.789.065.367 |
| Tổng cộng | 8.222.496.724.185 | (4.088.370.225.315) | 280.797.908.842 | 9.842.835.545.136 | 2.590.687.621.476 | 473.398.248.141 |

| 01/01/2019 | Tài sản của bộ phận | | | | | Khấu hao TSCĐ Năm 2018 |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Nguyên giá TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế | Nợ phải thu | Tổng tài sản | Nợ phải trả | |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường | 3.113.369.997.003 | (1.432.738.470.915) | 165.200.495.389 | 2.035.635.074.686 | 100.358.695.970 | 183.217.830.887 |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành | 1.911.392.334.995 | (1.268.391.512.108) | 55.180.746.038 | 1.061.005.226.605 | 177.682.189.569 | 165.820.000.000 |
| Hoạt động SXKD khác | 2.967.897.583.642 | (937.123.959.621) | 247.475.632.080 | 5.701.787.450.108 | 2.397.104.195.090 | 138.277.867.935 |
| Tổng cộng | 7.992.659.915.640 | (3.638.253.942.644) | 467.856.873.507 | 8.798.427.751.399 | 2.675.145.080.629 | 487.315.698.822 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------|------------|------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | | |
| - USD | 85.956,45 | 42.509,39 |
| - EUR | 23,48 | 40,91 |
| Phải thu khách hàng (USD) | 10.807,90 | 16.483,51 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán (USD) | 989.468,20 | 45.416,65 |
| Phải trả người bán (EUR) | 189.980,92 | 21.425,19 |

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán | 488.041.349.532 | - | 488.041.349.532 |
| Chi phí phải trả | 6.583.411.474 | - | 6.583.411.474 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.664.732.020.504 | - | 1.664.732.020.504 |
| Phải trả khác | 47.748.285.713 | 10.968.832.523 | 58.717.118.236 |
| Cộng | 2.207.105.067.223 | 10.968.832.523 | 2.218.073.899.746 |

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán | 444.235.146.746 | - | 444.235.146.746 |
| Chi phí phải trả | 3.008.342.529 | - | 3.008.342.529 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.727.184.074.877 | - | 1.727.184.074.877 |
| Phải trả khác | 177.065.351.485 | 10.331.856.189 | 187.397.207.674 |
| Cộng | 2.351.492.915.637 | 10.331.856.189 | 2.361.824.771.826 |

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 211.157.417.797 | - | 211.157.417.797 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.660.000.000.000 | - | 2.660.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 58.734.740.889 | - | 58.734.740.889 |
| Phải thu khác | 32.966.504.485 | 690.181.497 | 33.656.685.982 |
| Cộng | 2.962.858.663.171 | 690.181.497 | 2.963.548.844.668 |

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 417.823.626.254 | - | 417.823.626.254 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.699.000.000.000 | - | 1.699.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 82.586.988.025 | - | 82.586.988.025 |
| Phải thu khác | 19.045.039.385 | 690.181.497 | 19.735.220.882 |
| Cộng | 2.218.455.653.664 | 690.181.497 | 2.219.145.835.161 |

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Mối quan hệ | |
|--|-------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | Công ty con |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | | |
| Nhận cổ tức, lợi nhuận | 63.906.985.182 | 83.116.369.238 |
| Chia cổ tức | 50.906.721.500 | 65.561.687.500 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 18.909.236.273 | 25.981.602.935 |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | 1.662.996.334.594 | 1.364.495.087.134 |
| Góp vốn | - | 794.000.000.000 |

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với bên liên quan như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | | |
| Phải thu khác | | - |
| Phải trả khác | 29.567.965.872 | 18.832.494.808 |
| Phải trả về cổ tức | - | 23.139.419.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | 18.550.000.000 |

d. Giao dịch với các cán bộ quản lý

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|---------------|---------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 6.673.309.906 | 7.229.082.615 |
| Trong đó | | |
| - Lương, thưởng của Tổng Giám đốc | 1.680.973.257 | 1.671.755.814 |

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 06/02/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-QNS-HĐQT. Theo đó, Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức tạm ứng đợt 2 năm 2019 (tỷ lệ 10%) vào ngày 21/02/2020, ngày chi trả cổ tức là ngày 05/03/2020.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.

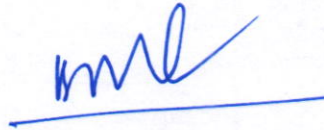
Tổng Giám đốc



Võ Thành Đăng

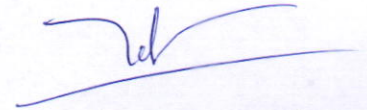
Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền